

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 16/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn H, xã H1, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh

Bị đơn: Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn H, xã H1, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N Việt nam

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thân Văn V - Chức vụ: Giám đốc

Người được giám đốc ủy quyền: Ông Lương Hữu T

Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Kinh doanh

Địa chỉ: Chi nhánh Ngân hàng N huyện V, tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 BLDS

Căn cứ vào Điều 55, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 18 tháng 11 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 18 tháng 11 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Mạnh H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

a. *Về con chung:* Giao con chung tên là Nguyễn Thành N, sinh ngày 18/8/2008 cho anh Nguyễn Mạnh H trực tiếp nuôi dạy; không yêu cầu chị Lê Thị T phải góp phí tổn nuôi con. Hai bên có quyền đi lại chăm sóc con chung, không ai được ngăn cấm.

b. *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ chung: Các bên thống nhất để chị T và anh H trả nợ cho Ngân hàng N Việt nam thông qua Chi nhánh Ngân hàng N huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

- Chị Lê Thị T phải trả số tiền: 40.156.325 đ (*Bốn mươi triệu một trăm năm mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng*)

- Anh Nguyễn Mạnh H phải trả số tiền: 31.224.925 đ (*Ba mươi một triệu hai trăm hai mươi tư ngàn chín trăm hai mươi lăm đồng*)

Ngân hàng và các đương sự thỏa thuận với nhau sẽ tính thêm lãi suất theo lãi suất thông thường của ngân hàng nhà nước đối với số tiền chậm trả khi Ngân hàng có đơn yêu cầu.

c. *Về án phí:* Áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí; theo thỏa thuận, án phí được giải quyết như sau:

- Chị Lê Thị T phải nộp 150.000 đ tiền án phí ly hôn và 1.003.000đ tiền án phí DSST. Tổng là 1.153.000đ. Theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000034 ngày 18/7/2019 của cơ quan Thi hành án Dân sự huyện Vũ Quang thì chị Lê Thị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí; sau khi khấu trừ, số tiền phải nộp tiếp là 853.000đ (*Tám trăm năm mươi ba ngàn đồng*)

- Anh Nguyễn Mạnh H phải nộp 780.000đ (*Bảy trăm tám mươi ngàn đồng*) án phí DSST.

- Trả lại cho Chi nhánh Ngân hàng N huyện V 1.775.000đ (*Một triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0000077 ngày 11/9/2019 và gặp cơ quan Thi hành án Dân sự huyện Vũ Quang để nhận lại số tiền trên.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự; người liên quan;
- TAND tỉnh; VKSND cùng cấp;
- CCTHADS cùng cấp; Sở tư pháp HT;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án + VP.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hùng